

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Công ty mẹ và các Chi nhánh trực thuộc)

TÀI SẢN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>		<b>100</b>		<b>544.173.695.068</b>	<b>574.261.860.185</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.566.474.937</b>	<b>5.474.887.320</b>
1.	Tiền	111	V.1	9.566.474.937	5.474.887.320
2.	Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>6.147.740.000</b>	<b>12.332.000.000</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		6.666.000.000	12.666.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTNH (*)	129		(518.260.000)	(334.000.000)
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>233.954.424.716</b>	<b>208.161.545.879</b>
1.	Phải thu của khách hàng	131		93.266.246.011	136.949.096.047
2.	Trả trước cho người bán	132		41.946.110.895	18.884.755.938
3.	Phải thu nội bộ	133		98.547.513.789	51.047.873.247
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.3	1.822.273.941	2.889.143.930
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.627.719.920)	(1.609.323.283)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>278.759.021.496</b>	<b>281.670.524.607</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	278.759.021.496	281.670.524.607
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.746.033.919</b>	<b>66.622.902.379</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		187.520.114	976.020.896
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.323.422.593	6.816.562.000
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	3.826.614.216	
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		7.408.476.996	58.830.319.483
<b>VI.</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	<b>160</b>			
<b>B. Tài sản dài hạn</b>		<b>200</b>		<b>44.757.085.182</b>	<b>40.606.182.458</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
2.	Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.175.656.672</b>	<b>15.832.624.662</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.175.656.672	15.832.624.662
	- Nguyên giá	222		20.752.481.509	45.550.056.030
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.576.824.837)	(29.717.431.368)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>32.752.000.000</b>	<b>22.234.227.893</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.13	20.400.000.000	10.200.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13		
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	14.997.327.893	12.034.227.893
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(2.645.327.893)	
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.829.428.510</b>	<b>2.539.329.903</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.829.428.510	2.539.329.903
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.	Tài sản dài hạn khác	268			
<b>VI.</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>588.930.780.250</b>	<b>614.868.042.643</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**

Số 18/165 - Đ. Cầu Giấy - P. Dịch Vọng - Q. Cầu Giấy - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. Nợ phải trả</b>		<b>300</b>		<b>504.278.483.239</b>	<b>529.712.244.153</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>494.101.952.998</b>	<b>518.296.411.259</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	31.255.671.511	28.575.506.657
2.	Phải trả cho người bán	312		19.354.300.047	60.129.456.127
3.	Người mua trả tiền trước	313		80.239.669.506	96.958.960.689
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.397.192.568	2.976.996.124
5.	Phải trả công nhân viên	315		1.253.387.507	2.461.073.107
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	326.544.575.248	288.028.560.433
7.	Phải trả nội bộ	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	33.647.335.030	39.275.683.643
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		409.821.581	(109.825.521)
<b>III.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.176.530.241</b>	<b>11.415.832.894</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.	Phải trả dài hạn khác	333			
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.440.000.000	2.778.703.600
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		90.942.642	90.942.642
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		8.645.587.599	8.546.186.652
9.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>400</b>		<b>84.652.297.011</b>	<b>85.155.798.490</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>84.652.297.011</b>	<b>85.155.798.490</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		20.754.319.108	20.754.319.108
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.	Cổ phiếu quỹ	414			
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		3.756.877.829	1.863.142.316
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.940.854.451	688.356.383
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.200.245.623	11.849.980.683
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>439</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>588.930.780.250</b>	<b>614.868.042.643</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý		1.212.655.008	
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Quý III năm 2011*

(Công ty mẹ và các Chi nhánh trực thuộc)

**Phần I - Lãi, lỗ**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	30.991.914.534	20.001.890.655	157.835.956.242	147.757.256.417
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		30.991.914.534	20.001.890.655	157.835.956.242	147.757.256.417
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	29.223.790.560	23.414.620.387	150.204.420.182	140.675.432.937
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.768.123.974	(3.412.729.732)	7.631.536.060	7.081.823.480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.607.709.132	1.465.360.976	13.124.034.225	6.486.227.923
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.820.581.991	2.006.817.748	7.221.384.808	6.094.161.656
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(149.038.009)</i>	<i>1.217.671.080</i>	<i>4.391.796.915</i>	<i>4.532.330.088</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.011.597.614	1.852.178.229	11.487.218.386	9.834.151.740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(456.346.499)	(5.806.364.733)	2.046.967.091	(2.360.261.993)
11. Thu nhập khác	31		2.830.789.898	9.224.982.549	10.671.512.112	15.963.330.849
12. Chi phí khác	32		462.467.641	73.745.504	2.617.291.571	2.663.862.012
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.368.322.257	9.151.237.045	8.054.220.541	13.299.468.837
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.911.975.758	3.344.872.312	10.101.187.632	10.939.206.844
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	276.595.995	794.034.730	1.900.942.009	2.598.261.850
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		1.635.379.763	2.550.837.582	8.200.245.623	8.340.944.994
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		327	510	1.640	1.668

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý III năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Công ty mẹ và các Chi nhánh trực thuộc)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	125.799.675.070	210.812.728.998
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(40.476.405.469)	(35.359.308.089)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.104.967.422)	(4.709.826.084)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.489.422.637)	(1.333.436.292)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.131.761.600)	(5.543.406.453)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	121.313.283.556	346.949.114.043
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(181.786.745.329)	(481.829.962.327)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>17.123.656.169</b>	<b>28.985.903.796</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.981.031.000)	(854.715.634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	399.760.555	4.250.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.300.000.000)	(42.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	51.300.000.000	53.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.163.100.000)	(50.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.870.840.639	3.696.077.431
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.873.529.806)</b>	<b>(29.908.638.203)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		47.006.870.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	47.618.080.925	44.744.950.457
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46.276.619.671)	(46.704.765.645)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.500.000.000)	(3.015.700.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.158.538.746)</b>	<b>42.031.354.812</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>4.091.587.617</b>	<b>41.108.620.405</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.474.887.320</b>	<b>1.955.405.542</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>9.566.474.937</b>	<b>43.064.025.947</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 1. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106257 cấp ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (Chuyển từ ĐKKD số 0103021471 cấp ngày 24/12/2007).

- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản
- Tư vấn và quản lý bất động sản
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên
- Sử dụng vật liệu nổ để khai thác đá và thi công công trình (Theo giấy phép số 19/GP-ATMT ngày 29/09/2008 của Cục Kỹ thuật An toàn môi trường và Công nghiệp - Bộ Công Thương có giá trị đến ngày 31/05/2010)

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN**

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo .

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

**1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

**1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

**4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

*(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
- Máy móc, thiết bị	03 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 08

## **6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## **7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**7.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:** các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## **7.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

*(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)*

**9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

**10. Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc

**11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11.4 Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản Công ty đang tạm hạch toán 2% trên doanh thu thu được tiền.

## V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt VND tại quỹ	755.529.306	1.677.418.455
Tiền gửi ngân hàng (VND)	8.810.945.631	3.797.468.865
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.566.474.937</b>	<b>5.474.887.320</b>

### 2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
<b>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</b>	<b>16.600</b>	<b>666.000.000</b>	<b>16.600</b>	<b>666.000.000</b>
Cổ phiếu SD6	16.600	666.000.000	16.600	666.000.000
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	<b>4.000.000.000</b>	-	<b>10.000.000.000</b>
- NH ĐT&PT Đông Đô	-		-	5.000.000.000
- NH NN&PTNT CN Trảng An	-	4.000.000.000	-	-
- NH TMCP Quân Đội - CN Tây Hà Nội	-		-	5.000.000.000
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	-	<b>2.000.000.000</b>	-	<b>2.000.000.000</b>
Cho vay ngắn hạn: Cty CP SĐ Đất Vàng	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>		<b>(518.260.000)</b>		<b>(334.000.000)</b>
<b>Cộng</b>	<b>16.600</b>	<b>6.147.740.000</b>	<b>16.600</b>	<b>12.332.000.000</b>

#### Lý do thay đổi

+ **Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội và NH ĐT&PT Đông Đô**

- Số lượng

- Giá trị 10.000.000.000

+ **Cho vay theo Hợp đồng tín dụng có kỳ hạn**

- Số lượng

- Giá trị 6.000.000.000

#### Dự phòng giảm giá

**Mã chứng khoán: SD6 - Công ty cổ phần Sông Đà 6**

Số đầu năm 334.000.000

Số phát sinh giảm -

Số phát sinh tăng 184.260.000

Lập dự phòng bổ sung SD6 (giá tham chiếu ngày 01/10/2011: 8.900 đ/cp) 184.260.000

Số cuối kỳ 518.260.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1.822.273.941	2.889.143.930
<b>Chi nhánh Hà Nội</b>	-	<b>47.776.714</b>
Phải thu BHXH, BHYT của CBCNV		30.687.386
Công ty cổ phần Sông Đà 3		17.089.328
<b>Chi nhánh Quảng Ninh</b>	-	-
<b>Văn phòng</b>	<b>1.822.273.941</b>	<b>2.841.367.216</b>

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Dương Hồng Sơn - CT 53 Lê Đại Hành		188.537.527
Lương Xuân Bình - CT Yên Tử		164.594.197
Bảo hiểm xã hội tỉnh Hòa Bình		36.333.710
Trần Việt Sơn		442.470.416
Trương Bá Đức		347.342.582
Nguyễn Xuân Kỳ		183.945.049
Lê Như Hải		18.000.000
Vũ Đức Tiến		87.609.507
Vũ Văn Long	560.000.000	560.000.000
Hoàng Văn Anh	178.942.317	178.942.317
Tiền dịch vụ tòa nhà KTX sinh viên	69.231.624	95.888.413
Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy	940.000	93.198.000
Phải thu CBCNV	265.210.000	278.382.211
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng - Tiền lãi vay	387.950.000	
Công ty CP TV Sông Đà Sao - Tiền cổ tức	60.000.000	
Công ty CP Sông Đà Nha Trang - Tiền cổ tức	300.000.000	
Đối tượng khác		166.123.287
<b>Cộng</b>	<b>1.822.273.941</b>	<b>2.889.143.930</b>
<b>4 Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	45.049.247	10.473.612.164
Công cụ, dụng cụ	24.014.286	437.611.862
Chi phí SXKD dở dang	278.689.957.963	270.759.300.581
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi bán	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>278.759.021.496</b>	<b>281.670.524.607</b>
<b>5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT còn được khấu trừ	4.323.422.593	6.816.562.000
Thuế GTGT nộp thừa	3.826.614.216	-
<b>Cộng</b>	<b>8.150.036.809</b>	<b>6.816.562.000</b>
<b>6 Phải thu dài hạn nội bộ</b>		
<i>Không có số liệu</i>		
<b>7 Phải thu dài hạn khác</b>		
<i>Không có số liệu</i>		
<Trang tiếp theo>		

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

**8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm (01/01/2011)</b>	<b>4.480.388.940</b>	<b>34.314.229.549</b>	<b>6.282.935.460</b>	<b>472.502.081</b>	<b>45.550.056.030</b>
- Mua trong năm	-	3.731.109.091	-	22.717.273	3.753.826.364
- Đầu tư XDCB HT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	3.731.109.091	-	22.717.273	3.753.826.364
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	25.309.527.779	3.103.329.958	138.543.148	28.551.400.885
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	25.309.527.779	3.103.329.958	138.543.148	28.551.400.885
<b>Số dư cuối đến 30/09/2011</b>	<b>4.480.388.940</b>	<b>12.735.810.861</b>	<b>3.179.605.502</b>	<b>356.676.206</b>	<b>20.752.481.509</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm (01/01/2011)</b>	<b>913.643.205</b>	<b>24.283.032.178</b>	<b>4.185.433.968</b>	<b>335.322.017</b>	<b>29.717.431.368</b>
- Khấu hao trong năm	326.569.173	633.448.453	367.664.975	42.097.605	1.369.780.206
Cộng	326.569.173	633.448.453	367.664.975	42.097.605	1.369.780.206
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	14.842.724.563	2.621.381.275	46.280.899	17.510.386.737
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	14.842.724.563	2.621.381.275	46.280.899	17.510.386.737
<b>Số dư cuối đến 30/09/2011</b>	<b>1.240.212.378</b>	<b>10.073.756.068</b>	<b>1.931.717.668</b>	<b>331.138.723</b>	<b>13.576.824.837</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu năm	3.566.745.735	10.031.197.371	2.097.501.492	137.180.064	<b>15.832.624.662</b>
- Tại ngày 30/09/2011	3.240.176.562	2.662.054.793	1.247.887.834	25.537.483	<b>7.175.656.672</b>

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

**9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính***Không có số liệu***10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Không có số liệu***11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***Không có số liệu***12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư***Không có số liệu***13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	30/09/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>2.040.000</b>	<b>20.400.000.000</b>	<b>1.020.000</b>	<b>10.200.000.000</b>
<i>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình</i>	<i>1.020.000</i>	<i>10.200.000.000</i>	<i>1.020.000</i>	<i>10.200.000.000</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</i>	<i>1.020.000</i>	<i>10.200.000.000</i>	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.253.000</b>	<b>14.997.327.893</b>	<b>956.690</b>	<b>12.034.227.893</b>
<i>Công ty CP Sông Đà Đất Vàng</i>	<i>3.000</i>	<i>30.000.000</i>	<i>3.000</i>	<i>30.000.000</i>
<i>Công ty CP Sông Đà Nha Trang</i>	<i>300.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>300.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Sao</i>	<i>60.000</i>	<i>600.000.000</i>	<i>60.000</i>	<i>600.000.000</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 1.01</i>	<i>890.000</i>	<i>11.367.327.893</i>	<i>593.690</i>	<i>8.404.227.893</i>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	-	<b>(2.645.327.893)</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.293.000</b>	<b>32.752.000.000</b>	<b>1.976.690</b>	<b>22.234.227.893</b>

**Lý do thay đổi****Mua cổ phiếu tăng vốn điều lệ Công ty cổ phần Sông Đà 1.01**

- Số lượng 296.310

- Giá trị 2.963.100.000

**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn****Mã chứng khoán: SJC - Công ty cổ phần Sông Đà 1.01**

Số đầu năm

Số phát sinh giảm

Số phát sinh tăng

*Lập dự phòng chứng khoán SJC (giá tham chiếu ngày 01/10/2011: 9.800 đ/cp)*

Số cuối kỳ

-

2.645.327.893

2.645.327.893

2.645.327.893

**14 Chi phí trả trước dài hạn****30/09/2011****01/01/2011****VND****VND**

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

4.773.243.960

2.205.693.539

+ *Tại Chi nhánh Hà Nội*

2.016.874.040

+ *Tại Chi nhánh Quảng Ninh*

3.671.899.554

20.531.250

+ *Tại Văn phòng*

1.101.344.406

168.288.249

- Chi phí DH khác (Tiền phí bảo lãnh thực hiện HỖXD)

56.184.550

333.636.364

**Cộng****4.829.428.510****2.539.329.903***(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)*

<b>15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>22.645.841.166</b>	<b>28.575.506.657</b>
NH NN&PTNT - CN Trảng An	22.645.841.166	28.575.506.657
NH ĐT&PT - CN Đông Đô	8.609.830.345	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>31.255.671.511</b>	<b>28.575.506.657</b>
<b>16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT còn phải nộp	-	1.326.913.951
Thuế TNDN	1.380.399.668	1.441.811.046
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.792.900	16.792.900
Thuế TNCN	-	21.875.427
Thuế khác	-	169.602.800
<b>Cộng</b>	<b>1.397.192.568</b>	<b>2.976.996.124</b>
<b>17 Chi phí phải trả</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
CT NMXM Hạ Long	2.351.436.790	2.310.088.064
CT mạng VDC		55.538.010
DA khu đô thị Thống Nhất - Hoàn Kiếm	56.726.727.954	44.773.394.975
CT Báo Hà Nội mới	218.178.973	218.178.973
Chi phí BĐH DA NMXM Hạ Long	840.985.594	840.985.594
CT 53 Lê Đại Hành		152.251.360
CT CT4 Văn Khê	264.632.033.679	235.762.051.950
Chi phí KTX sinh viên		108.545.455
CT 143/85 Hạ Đình	1.245.420.832	1.087.563.587
Nguyễn Văn Hiền		500.884.922
Mai Thanh Hà		30.000.000
Chi phí lắp dựng trần thạch cao HH4 Mỹ Đình		385.474.664
Chi phí ốp, lát công trình HH4 Mỹ Đình		35.088.108
Vật tư, NC khung nhôm công trình HH4 Mỹ Đình		618.113.225
Vật tư, nhân công sơn bả trần HH4 Mỹ Đình		672.070.914
Chi phí nhân công công trình CT4 Văn Khê		478.330.632
CT toà nhà 106 - CT3 Usilk City		
CT nhà liền kề KĐT Dương Nội		
Chi phí thuê máy ED5500	125.250.000	
Chi phí nhân công công trình Lê Đức Thọ	222.900.000	
Chi phí thuê cầu công trình Lê Đức Thọ	181.641.426	
<b>Cộng</b>	<b>326.544.575.248</b>	<b>288.028.560.433</b>
<b>18 Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	87.914.411	249.121.563

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Bảo hiểm xã hội	169.166.846	-
Bảo hiểm y tế	98.674.091	-
Bảo hiểm thất nghiệp	61.676.988	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.229.902.694	39.026.562.080
<b>Chi nhánh Hà Nội</b>	<b>-</b>	<b>3.595.314.183</b>
CT Toà nhà CT4 - Hoá đơn GTGT trả sau		1.503.266.027
Nguyễn Xuân Bình		919.329.732
Cục thuế Hà Nội		29.011.039
Nguyễn Thị Bích Hạnh		400.000.000
Hà Ngọc Sơn - tiền thuê văn phòng		117.000.000
Tiền nhân công các công trình		626.707.385
<b>Chi nhánh Quảng Ninh</b>	<b>76.891.363</b>	<b>814.160.909</b>
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long		14.592.010
Bùi Tiến Dũng		14.568.899
Nguyễn Văn Báu		120.000.000
Nguyễn Thị Mai		100.000.000
Nguyễn Trung Long		100.000.000
Trương Văn Trách		305.000.000
Nguyễn Bảo Chung		50.000.000
Nguyễn Thị Hoa		60.000.000
Đỗ Văn Cẩm		50.000.000
Nguyễn Công Hùng	41.196.835	
Nguyễn Bá Cát	4.079.250	
Nguyễn Văn Tuấn	15.360.894	
Bùi Văn Du	16.254.384	-
<b>Văn phòng</b>	<b>29.948.294.979</b>	<b>34.617.086.988</b>
Nguyễn Anh Phương - Đội XL điện	202.704.057	202.704.057
Tổng Công ty Sông Đà	26.380.911.970	27.599.695.285
Tiền góp vốn đầu tư KTX sinh viên		2.214.404.000
Các quỹ tự nguyện	2.175.932	39.666.951
Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN		41.021.120
Cty cổ phần Sông Đà 2	42.171.562	42.171.562
Vũ Đức Tiến	552.038.522	580.739.668
Hà Vinh	551.898.971	-
Tạ Văn Trung	203.365.708	3.141.644.110
Dương Văn Thạch	622.190.757	76.840.235
Nguyễn Quốc Chinh		500.000.000
Nguyễn Kim Thành	1.390.837.500	
Tiền thù lao HĐQT		178.200.000
Phí bảo trì công trình CT4 Văn Khê	3.204.716.352	
<b>Cộng</b>	<b>33.647.335.030</b>	<b>39.275.683.643</b>

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

**19 Phải trả dài hạn nội bộ**

*Không có số liệu*

**20 Vay và nợ dài hạn**

*Vay dài hạn*

NH ĐT&PT Đông Đô

*Nợ dài hạn*

**Cộng**

	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<u>1.440.000.000</u>	<u>2.778.703.600</u>
	1.440.000.000	2.778.703.600
	-	-
	<u><u>1.440.000.000</u></u>	<u><u>2.778.703.600</u></u>

**21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

*Không phát sinh*

<Trang tiếp theo>

## 22 Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa PP
<b>Số dư đầu năm (01/01/2010)</b>	<b>15.000.000.000</b>	-	<b>8.987.449.108</b>	-	<b>5.568.889.368</b>
- Tăng vốn trong năm trước	35.000.000.000	-	11.766.870.000	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.524.980.683
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác (chia cổ tức và trích quỹ)	-	-	-	-	6.243.889.368
<b>Số dư cuối năm trước (31/12/2010)</b>	<b>50.000.000.000</b>	-	<b>20.754.319.108</b>	-	<b>11.849.980.683</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.200.245.623
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác (chia cổ tức và trích quỹ)	-	-	-	-	11.849.980.683
<b>- Số dư cuối đến 30/09/2011</b>	<b>50.000.000.000</b>	-	<b>20.754.319.108</b>	-	<b>8.200.245.623</b>

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	19.142.000.000	19.142.000.000
- Vốn góp của Công ty cổ phần Hà Châu OSC	5.600.870.000	5.600.870.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25.257.130.000	25.257.130.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

### c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	15.000.000.000

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

+ Vốn góp tăng trong năm		35.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.849.980.683	5.568.889.368

**d. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận

**đ. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm cổ phiếu</b>	<b>Số đầu năm cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành &lt;VND/CP&gt;</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>
<b>e. Các quỹ của Công ty</b>	<b>30/09/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
Quỹ đầu tư phát triển	3.756.877.829	1.863.142.316
Quỹ dự phòng tài chính	1.940.854.451	688.356.383
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.697.732.280</b>	<b>2.551.498.699</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

### **23 Nguồn kinh phí**

*Không có số liệu*

### **24 Tài sản thuê ngoài**

*Không có số liệu*

<Trang tiếp theo>

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>30/09/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	157.835.956.242	147.757.256.417
<b>Cộng</b>	<b>157.835.956.242</b>	<b>147.757.256.417</b>
<b>26 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>30/09/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>30/09/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	157.835.956.242	147.757.256.417
<b>Cộng</b>	<b>157.835.956.242</b>	<b>147.757.256.417</b>
<b>28 Giá vốn hàng bán</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>30/09/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	150.204.420.182	140.675.432.937
<b>Cộng</b>	<b>150.204.420.182</b>	<b>140.675.432.937</b>
<b>29 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>30/09/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.585.226.500	1.215.012.610
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.538.807.725	5.271.215.313
<b>Cộng</b>	<b>13.124.034.225</b>	<b>6.486.227.923</b>
<b>30 Chi phí tài chính</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>30/09/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	4.391.796.915	4.532.330.088
Chi phí tài chính khác		1.442.411.568
Dự phòng giảm giá chứng khoán	2.829.587.893	119.420.000
<b>Cộng</b>	<b>7.221.384.808</b>	<b>6.094.161.656</b>
<b>31 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>30/09/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cp thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.900.942.009	2.598.261.850
Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.900.942.009</b>	<b>2.598.261.850</b>
<b>32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
<i>Không phát sinh</i>		

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

<b>33 Chi phí SXKD theo yếu tố</b>	<b>30/09/2011 VND</b>	<b>30/09/2010 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.101.198.570	72.546.894.362
Chi phí nhân công	24.829.791.459	19.692.754.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.369.780.206	6.340.234.519
Chi phí máy thi công	17.270.250.996	10.563.740.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.298.119.264	12.906.773.900
Chi phí khác	21.325.894.765	38.123.869.837
<b>Cộng</b>	<b><u>181.195.035.260</u></b>	<b><u>160.174.267.306</u></b>

## VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

*Không phát sinh*

### 2 Thông tin về các bên liên quan

*Không phát sinh*

### 3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hanoi).

### 4 Những thông tin khác

Trong kỳ báo cáo, Công ty cổ phần Sông Đà 1 đã mua cổ phần tăng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Sông Đà 1.01 với số lượng: 296.310 cổ phần, vì vậy tỷ lệ nắm giữ của Công ty cổ phần Sông Đà 1 tại Công ty cổ phần Sông Đà 1.01 là 19,9% (Vốn điều lệ Công ty CP Sông Đà 1.01 thời điểm 30/09/2011: 4.468.905 cổ phiếu).

### 5 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>30/09/2010</b>
<b>1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	7,60%	14,61%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	92,40%	85,39%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	85,63%	84,80%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	14,37%	15,20%
<b>2 Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,168	1,179
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,101	1,036
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,019	0,098
<b>3 Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	6,40%	7,40%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	5,20%	5,65%

*(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)*

**3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,68%	2,39%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,36%	1,82%

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011***Lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng giám đốc****Đặng Duy Phong****Nguyễn Văn Toán****Nguyễn Duy Kiên**